

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Thứ sáu, ngày 13 tháng 9 năm 2019

Vietnam Daily Review

NHNN giảm lãi suất, thị trường bứt phá mạnh mẽ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 16/9/2019		•	
Tuần 16/9-20/9/2019		•	
Tháng 9/2019		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Trong phiên sáng, mặc dù có sự giằng co nhưng VN-Index vẫn giữ được sắc xanh khi lực mua gia tăng tại các mã VCB, GAS, TCB. Đến phiên chiều, chỉ số mở rộng biên độ tăng khi các mã bluechips ngành Ngân hàng như VCB, BID, CTG, TCB bứt phá ấn tượng. Thừa hưởng sự khởi sắc của các chỉ số trong khu vực, thị trường có phiên giao dịch tích cực với thanh khoản cải thiện đáng kể. **Ngoài tác động từ chính sách nới lỏng định lượng của ECB, thông báo của NHNN Việt Nam về việc giảm lãi suất điều hành cũng mang lại kỳ vọng tích cực về việc cắt giảm lãi suất theo xu hướng chung của thế giới.**

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng mạnh theo đà tăng của chỉ số cơ sở. Biến động khối lượng và vị thế mở báo hiệu kỳ tăng giá tăng dần trong dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 13/09/2019, thị trường chứng quyền có sự phân hóa về giá. Phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Khối lượng giao dịch giảm.

Danh mục i-Invest: Theme_Ngân hàng 2.3%. 13/14 danh mục **Chủ đề** đều có hiệu suất trong ngày Khả quan, trong đó **3/14** danh mục **Chủ đề** có hiệu suất tốt hơn **VNINDEX (+1.1%)**. Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.3%**. Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** tiếp tục có hiệu suất thể hiện tính an toàn hơn thị trường chung.

Phân tích kỹ thuật: BID_Tiến về vùng đỉnh cũ (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+11.15 điểm**, đóng cửa 987.22. HNX-Index **+1.08 điểm**, đóng cửa 102.20.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+2.68)**; **BID (+1.23)**; **VHM (+1.09)**; **GAS (+0.96)**; **VIC (+0.88)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HNG (-0.14)**; **LGC (-0.14)**; **MSN (-0.10)**; **YEG (-0.03)**; **VSH (-0.02)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,334.36 tỷ đồng**, **+19.9%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 11.27 điểm. Thị trường có 162 mã tăng và 135 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **33.41 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VNM (30.07 tỷ), VRE (29.13 tỷ) và SSI (25.79 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **0.09 tỷ đồng**.

VN-INDEX

987.22

Giá trị: 3334.36 tỷ

11.15 (1.14%)

Khối ngoại (ròng): -33.41 tỷ

HNX-INDEX

102.20

Giá trị: 240.04 tỷ

1.09 (1.08%)

Khối ngoại (ròng): 0.09 tỷ

UPCOM-INDEX

56.72

Giá trị: 208.27 tỷ

0.32 (0.57%)

Khối ngoại(ròng): 15.45 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	54.8	-0.47%
Giá vàng	1,507	0.50%
Tỷ giá USD/VND	23,215	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,658	0.47%
Tỷ giá JPY/VND	21,503	0.17%
LS liên NH 1 tháng	3.4%	2.32%
LS TPCP 5 năm	2.9%	-5.86%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	52.5	VNM	30.1
VJC	11.0	VRE	29.1
BID	7.8	SSI	25.8
PC1	6.3	MSN	15.1
TNA	5.7	HDB	5.8

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Cập nhật hàng hóa	Trang 4
Báo cáo ngắn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Cổ phiếu lớn	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

*13/14 danh mục Chủ đề đều có hiệu suất trong ngày **Khả quan**, trong đó 3/14 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX** (+1.1%). Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.3%**.

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** tiếp tục có hiệu suất thể hiện tính an toàn hơn thị trường chung:

- **18/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **khả quan**
- **7/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Ngân hàng_2.3%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm
Chủ đề	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề						
Ngân hàng	2.3%	3.3%	6.4%	12.8%	1.9%	1.7%	81.6%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.8%	0.9%	-5.3%	-7.8%	-14.9%	-17.8%	37.3%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.7%	3.6%	2.3%	12.4%	5.0%	4.4%	78.5%
Nước & Năng lượng	1.1%	1.5%	1.9%	-0.4%	-2.5%	8.9%	61.4%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.0%	0.0%	-2.4%	-1.8%	-1.7%	12.3%	49.4%
Dầu khí	0.9%	-0.5%	-0.8%	-1.5%	-3.6%	-6.2%	13.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.8%	1.6%	2.3%	6.1%	0.0%	3.1%	72.7%
Chiến tranh thương mại	0.7%	-0.3%	-1.6%	-3.3%	-5.9%	6.4%	10.1%
Hàng tiêu dùng	0.7%	2.1%	-0.4%	7.2%	4.7%	5.5%	62.8%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.6%	1.0%	1.9%	1.6%	-3.9%	2.1%	85.5%
Xây dựng & Vật liệu XD	0.5%	2.2%	0.9%	0.1%	-5.4%	-5.8%	-4.1%
BDS & Khu công nghiệp	0.4%	0.9%	2.1%	4.9%	-1.2%	5.0%	66.6%
Vật liệu Xây dựng	0.3%	1.8%	-0.2%	3.5%	-0.3%	5.9%	7.4%
Xây dựng	-0.4%	1.6%	2.3%	-1.1%	-10.8%	-11.2%	24.9%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.						
Danh mục 10	1.7%	3.5%	7.4%	13.0%	8.9%	7.6%	69.4%
Danh mục 4	1.6%	1.3%	0.9%	4.9%	-3.5%	-5.9%	24.0%
Danh mục 3	1.3%	2.3%	0.8%	1.1%	-5.7%	-5.2%	30.8%
Danh mục 9	0.8%	1.7%	3.4%	9.9%	3.0%	4.8%	60.8%
Danh mục 13	0.6%	1.4%	2.8%	3.6%	-1.7%	2.8%	28.7%
* Note	10/10 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày thấp nhất						

* Note **18/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.						
Danh mục 24	2.2%	2.6%	4.3%	11.3%	8.1%	6.8%	73.9%
Danh mục 22	2.2%	5.8%	7.9%	17.0%	11.5%	7.6%	82.3%
Danh mục 25	1.4%	1.0%	0.1%	8.0%	6.5%	29.6%	172.0%
Danh mục 20	0.7%	0.6%	1.6%	2.6%	-3.0%	7.7%	23.3%
Danh mục 21	0.5%	2.3%	2.8%	7.9%	4.1%	2.8%	45.8%

* Note **7/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **khả quan**

INDEX							
VNINDEX	1.1%	1.3%	1.9%	3.5%	-1.7%	-0.1%	49.6%
VN30INDEX	1.2%	2.2%	3.1%	5.0%	-2.4%	-5.6%	38.9%

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

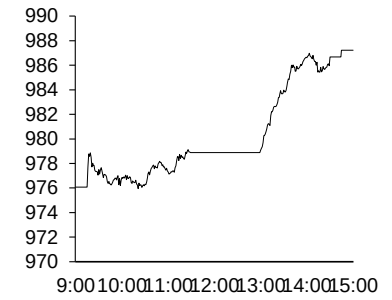
BSC RESEARCH

9/13/2019

Vietnam Daily Review

Hình 1

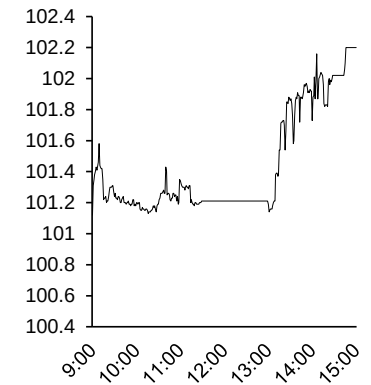
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bán lẻ	4.6%
Ngân hàng	2.6%
Dịch vụ tài chính	1.5%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.4%
Y tế	1.0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.9%
Bất động sản	0.8%
Công nghệ Thông tin	0.6%
Du lịch và Giải trí	0.5%
Hóa chất	0.5%
Xây dựng và Vật liệu	0.4%
Bảo hiểm	0.3%
Dầu khí	0.2%
Thực phẩm và đồ uống	0.2%
Tài nguyên Cơ bản	0.1%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.1%
Ô tô và phụ tùng	-0.1%
Viễn thông	-0.6%
Truyền thông	-3.6%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: ở trong vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: Cổ phiếu BID đang trong xu hướng tăng sau khi thiết lập nền giá khá vững tại khu vực 31 – 32 từ giữa năm nay. Các chỉ báo xu hướng cũng ủng hộ trạng thái tích cực của cổ phiếu. Tuy chỉ báo RSI đang trong vùng quá mua nhưng trong thời gian gần đây, mỗi khi chỉ báo chạm ngưỡng này, BID đều chỉ tích lũy ngắn hạn rồi tăng trở lại. Nhìn một cách tổng quát, cổ phiếu này đang dần tiến về vùng đỉnh cũ tại khu vực trên 45 và nhiều khả năng BID sẽ chinh phục lại ngưỡng giá này trong vài tuần tới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

Dự báo 2019. BSC dự báo BID sẽ ghi nhận TOI và PBT lần lượt đạt mức 48,742 tỷ VND (+9.6% yoy) và 10,473 tỷ VND (+10.56% yoy), tương đương BVPS 2019 = 16,466 VND/cp với giả định (1) tăng trưởng tín dụng = 12%, (2) NIM = 2.71%, (3) NPL = 1.66%, tỷ lệ bao nợ xấu = 77%, (4) thu hồi nợ xấu ngoại bảng = 5,000 tỷ VND. Hiện nay, BID đang được giao dịch ở mức định giá P/E = 16x, P/B = 2.3x, cao hơn so với trung bình ngành hiện tại P/B = 1.7x.

Catalyst

Bán vốn cho đối tác chiến lược KEB Hana Bank.

Cập nhật KQKD

Trong năm 2018, BID đã đạt TOI và PBT lần lượt 44,491 tỷ VND (+9.6% yoy) và 9,472 tỷ VND (+9.3% yoy). Thu nhập lãi thuần +6.6% yoy do (1) tăng trưởng tín dụng năm 2018 đạt mức 13.65% yoy, (2) NIM = 2.88%. Thu nhập từ dịch vụ +19.73% yoy và dự kiến sẽ tiếp tục tăng 20% trong tương lai. Chất lượng tài sản giảm nhẹ: (1) NPL = 1.64% (cùng kỳ 1.57%), NPL (bao gồm VAMC) = 2.73% ở mức cao, (2) Tỷ lệ bao nợ xấu = 74% (cùng kỳ 80.7%), LDR = 86% < 90% trần cho phép của SBV, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn = 31.05%, CAR theo TT36 = 10.36% > 9% yêu cầu của SBV. Quý 1/2019. Tổng tài sản +2.2% ytd, tín dụng +4.1% ytd, huy động +2.2% ytd, NPL = 1.74% (chưa tính VAMC), LNTT = 2,521 tỷ VND (+1.4% yoy).

Kế hoạch 2019. Huy động vốn +11% yoy, dư nợ tín dụng +12% yoy, NPL < 2%, LNTT = 10,300 tỷ VND. Dự kiến chi phí trích lập 2019 = 22,200 tỷ VND, thu nợ ngoại bảng = 4,500 tỷ VND.

Chưa có thêm thông tin về bán vốn chiến lược cho Hana Bank, bên cạnh đó, BID sẽ tiếp tục tăng vốn để đáp ứng nhu cầu của Basel II dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2020.

Chi tiết tham khảo BSC i-BROKER: Express BID 2019Q2.

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 13/09/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 13/09	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	55.30	-0.99%	-1.81%	-3.18%	-19.40%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	60.51	-0.54%	-0.76%	-1.33%	-22.63%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.55	-0.87%	0.57%	-10.46%	-21.98%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1498.79	0.07%	-1.39%	-0.21%	24.76%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	18.07	-0.06%	-3.00%	6.52%	27.60%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	883.63	3.28%	3.99%	1.33%	7.40%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	484.07	2.41%	4.32%	2.56%	2.61%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.30	0.05%	2.23%	3.98%	13.45%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	165.80	0.61%	0.48%	-12.74%	11.28%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	10.76	-0.46%	-1.91%	-8.19%	-7.88%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	3.18	-5.36%	-5.36%	15.64%	-9.40%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	99.45	-0.70%	7.86%	3.22%	3.16%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.63	1.20%	0.16%	0.16%	-1.35%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3799.00	0.77%	1.41%	0.53%	-13.84%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1825.00	0.27%	2.82%	3.11%	-11.58%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	92.00	0.00%	2.22%	1.10%	34.31%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	69.50	0.65%	-0.17%	-3.67%	-39.23%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 11/2019 giảm 43 cent, tương đương 0,71% còn 60,38 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 10/2019 giảm 66 cent, tương đương 1,18% còn 55,09 USD/thùng.
- Giá dầu tiếp tục giảm thêm 1% sau khi các phương tiện truyền thông nghi ngờ về khả năng đạt được thỏa thuận thương mại Mỹ- Trung tạm thời và cuộc họp của liên minh OPEC+ không đưa ra quyết định nào về việc cắt giảm nguồn cung dầu thô. Dầu còn bị áp lực hơn nữa sau khi Ngân hàng Trung ương châu Âu cắt giảm lãi suất tiền gửi xuống mức thấp kỷ lục là 0,5% và cho biết họ sẽ khởi động lại việc mua trái phiếu 20 tỷ euro mỗi tháng từ tháng 11 để thúc đẩy tăng trưởng khu vực đồng euro.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0,1% lên 1.498,66 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2019 tăng 0,3% đạt 1.506,40 USD/ounce. Giá vàng tiếp tục tăng trước những tiến bộ trong giải quyết tranh chấp thương mại Mỹ-Trung.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn Đại Liên tăng 3,7% lên 680 CNY/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tại Đại Liên đã tăng gần 4% lên mức cao nhất 5 tuần do nhu cầu tiêu thụ phục hồi trước kỳ nghỉ tại Trung Quốc, nhập khẩu quặng sắt vào Trung Quốc giảm và xung đột thương mại Mỹ- Trung hạ nhiệt.
- Giá thép cây kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 2,1% lên 3.549 CNY/ tấn. Giá thép cuộn cán nóng kỳ hạn 1/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 1,5% lên 3.568 CNY/ tấn. Doanh số bán ô tô của Trung Quốc dự kiến sẽ tăng trưởng thấp trong ba năm tới sau khi giảm trong 14 tháng qua.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2019 giảm 0,05 cent, tương đương 0,05%, xuống còn 1,0345 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2019 giảm 5 USD, tương đương 0,4%, xuống còn 1.333 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2019 giảm 0,08 cent, tương đương 0,7%, xuống 10,73 cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn tăng 6,20 USD hay 2% đạt 316 USD/tấn.
- Đối với loại 5% tấm, gạo Việt Nam giảm còn 325 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ tháng 11/2007, so với mức 325- 330 USD/tấn tuần trước và gạo Thái Lan giảm từ 410- 422 USD/tấn xuống còn 400- 418 USD/tấn, trong khi gạo Ấn Độ tăng từ 369- 374 USD/tấn lên 370- 376 USD/tấn. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đã giảm xuống mức thấp nhất trong gần 12 năm trong tuần này do nhu cầu chậm chạp, trong khi đồng rupee tăng giá đã giúp gạo Ấn Độ tăng cao.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 2/2020 trên sàn TOCOM tăng 0,8 JPY hay 0,5% đạt 169,6 JPY(1,57 USD)/ kg. Giá cao su kỳ hạn tại Tokyo chốt phiên tiếp tục tăng cao do dấu hiệu cuộc chiến thương mại Mỹ- Trung dịu lại. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn Thượng Hải giảm 65 CNY còn 11.915 CNY(1.681 USD)/tấn. Dự trữ cao su trong các kho hàng tại Thượng Hải tăng 1,1% so với thứ Sáu tuần trước.

NHNN cắt giảm lãi suất điều hành

Hôm nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) chính thức giảm lãi suất điều hành. Theo đó, lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6.25% xuống 6%/năm, lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4.25% xuống 4%/năm. Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với các ngân hàng giảm từ 7.25%/năm xuống 7.0%/năm. Lãi suất chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở giảm từ 4.75%/năm xuống 4.5%/năm.

Tuy vậy, dòng tiền được bơm thực tế ra thị trường có thể thấp hơn hoặc không đột biến như kỳ vọng. Việc cắt giảm lãi suất tại các ngân hàng thường chỉ vận động theo điều hành tiền tệ khi thanh khoản gặp khó khăn trên kênh liên ngân hàng. Nguyên nhân của việc điều hành tiền tệ như vậy là do bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến kém thuận lợi hơn, nhiều ngân hàng trung ương các nước giảm lãi suất điều hành:

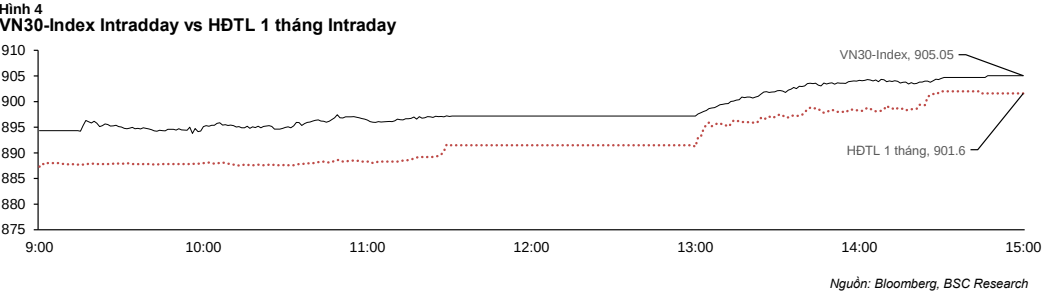
- **Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC)** đã cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức 50 bps cho tất cả các ngân hàng, và ở mức 100 bps cho các ngân hàng thành phố đủ điều kiện, hôm thứ sáu tuần trước. PBOC cũng cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại các ngân hàng lớn xuống còn 13%. Việc giảm dự trữ bắt buộc như vậy dự kiến sẽ tăng thêm dòng tiền 900 tỷ NDT (tương đương 126 tỷ USD) vào nền kinh tế đang tỏ ra yếu kém của nước này, thể hiện qua các chỉ báo vĩ mô yếu kém. , PBOC đã giảm tỷ lệ này lần thứ ba năm nay, và là lần thứ bảy kể từ đầu năm 2018. Tuy vậy, PBOC cho biết vẫn duy trì điều hành tiền tệ thận trọng, tránh việc tăng tín dụng đột biến.

- **Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB)** đã thông qua gói kích thích tăng trưởng kinh tế bao gồm cắt giảm lãi suất và tái khởi động mua lại trái phiếu, nhằm đối phó với sự suy yếu của lạm phát cũng như các rủi ro vĩ mô khác như việc suy thoái tại Đức hay việc suy yếu của triển vọng toàn cầu bởi ảnh hưởng tiêu cực của căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc. Vì lẽ đó, ECB giảm lãi suất tiền gửi xuống mức thấp kỷ lục -0.5% từ mức -0.4%, và sẽ tái khởi động mua vào 20 tỷ Euro/tháng bắt đầu từ tháng 11.

- Với diễn biến điều hành chính sách tiền tệ tại các ngân hàng trung ương như vậy, **Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED)** sẽ gặp thêm áp lực giảm lãi suất tiếp diễn việc cắt giảm tại kỳ họp liên trước, mặc cho các chỉ báo vĩ mô vẫn cho thấy tình hình kinh tế nội địa nước này phát triển ổn định và chưa cho thấy dấu hiệu suy thoái. Việc tiếp tục cắt giảm lãi suất có thể làm thị trường kỳ vọng vào một chu kỳ cắt giảm lãi suất dài hạn hơn, kích cầu nền kinh tế vốn đã phát triển quá nóng trong thời gian qua. Tuy vậy, như đã đề cập, áp lực cắt giảm lãi suất tại các ngân hàng trung ương khác có thể làm tăng khả năng cắt giảm lãi suất của FED.

Việc cắt giảm lãi suất của Mỹ sẽ tác động đến lãi suất Việt Nam thông qua kênh tỷ giá, cụ thể là việc tỷ giá VND tăng cao so với USD. Việc neo tỷ giá VND với USD sẽ dẫn tới việc ngân hàng nhà nước phải bán các tài sản bằng VND và mua vào các tài sản bằng USD để điều phối tỷ giá về mức hợp lý. Việc trao đổi như vậy cuối cùng cũng dẫn tới việc giảm lãi suất bằng VND. Thêm nữa, NHNN giảm lãi suất cũng làm giảm tỷ giá giữa VND và CNY, tránh việc ảnh hưởng tiêu cực tới xuất khẩu cũng như sức cạnh tranh của Việt Nam với đối tác thương mại quan trọng là Trung Quốc. Thị trường đón nhận thông tin này khá tích cực khi đây là một trong những dấu hiệu đầu tiên của chính sách nới lỏng kinh tế. **Tuy nhiên, tín hiệu cần theo dõi nhất vẫn sẽ là cung cầu của dòng tiền trên hệ thống tài chính thể hiện qua tăng trưởng M2 trong giai đoạn tới.**

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1909	901.60	1.63%	-3.45	75.2%	62852	9/19/2019	6
VN30F1910	903.00	1.59%	-2.05	153.2%	2261	10/17/2019	34
VN30F1912	900.00	1.27%	-5.05	154.5%	140	12/19/2019	97
VN30F2003	900.00	1.44%	-5.05	243.8%	110	3/19/2020	188

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh 10.73 điểm lên mức 905.05 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MWG, TCB, VCB, VHM, và VIC tác động mạnh đến xu hướng tăng của VN30. VN30 giằng co quanh vùng 894-896 trong phần lớn thời gian của phiên sáng, tăng mạnh trong phiên chiều, chốt phiên tại ngưỡng 905 điểm. Thanh khoản phục hồi mạnh mẽ và các chỉ báo kỹ thuật cũng đồng thuận với đà tăng của chỉ số, và kỳ vọng hướng tới ngưỡng 915 điểm.
- Các HĐTL đều tăng mạnh theo đà tăng của chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F1909 và VN30F1910 đang giảm, trong khi VN30F1912 và VN30F2003 đang tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng khác đều tăng. Biến động khối lượng và vị thế mở như vậy báo hiệu kỳ tăng giá tăng dần trong dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết
CMWG1903	HSC	12/30/2019	108	5:1	261,880	423.8%	2.0 triệu	19.98%	2,700	6,400	17.43%	5,739.90
CMWG1902	VND	12/11/2019	89	4:1	103,590	683.0%	2.4 triệu	19.98%	2,990	9,100	9.64%	8,359.50
CFPT1902	SSI	9/30/2019	17	1:1	68,240	-60.0%	1.0 triệu	19.23%	3,800	12,540	9.04%	11,764.70
CMWG1904	SSI	9/28/2019	108	1:1	61,150	56.3%	1.0 triệu	19.98%	14,000	37,000	7.56%	33,661.10
CMBB1902	HSC	12/17/2019	95	1:1	399,900	108.0%	1.0 triệu	23.22%	3,200	3,400	3.66%	1,918.10
CVNM1901	KIS	12/13/2019	91	10:1	246,720	-4.1%	5.0 triệu	20.46%	1,200	580	1.75%	3.30
CFPT1903	SSI	12/30/2019	108	1:1	124,440	36.7%	2.0 triệu	19.23%	6,000	13,900	0.72%	12,312.40
CREE1901	MBS	11/19/2019	67	3:1	267,620	-20.6%	3.0 triệu	21.67%	1,260	1,600	0.00%	483.30
CHPG1906	KIS	11/14/2019	62	2:1	17,410	-39.5%	5.0 triệu	28.89%	1,500	870	0.00%	47.30
CHPG1902	KIS	12/11/2019	89	5:1	5,890	-91.5%	3.0 triệu	28.89%	1,000	490	0.00%	-
CFPT1904	MBS	11/19/2019	67	3:1	337,970	41.4%	3.0 triệu	19.23%	1,700	2,860	-0.69%	1,837.82
CVIC1901	KIS	11/14/2019	62	5:1	89,530	238.4%	2.0 triệu	23.06%	1,960	2,060	-1.44%	92.10
CVRE1901	KIS	11/14/2019	62	2:1	152,290	71.6%	2.5 triệu	28.92%	1,900	1,140	-4.20%	43.20
CMSN1901	KIS	11/14/2019	62	5:1	11,340	-43.1%	1.8 triệu	20.37%	1,920	1,480	-5.13%	272.00
CHPG1905	SSI	12/30/2019	108	1:1	10,190	47.9%	1.0 triệu	28.89%	3,300	3,300	-5.71%	1,333.90
CHPG1904	SSI	9/30/2019	17	1:1	54,590	-26.9%	1.0 triệu	28.89%	2,200	810	-15.63%	371.20

Chú thích: *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 13/09/2019, thị trường chứng quyền có sự phân hóa về giá. Phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Khối lượng giao dịch giảm.
- Về giá, CMWG1904 và CMWG1903 tăng mạnh lần lượt là 17.43% và 9.64%. Trái lại, CHPG1904 tiếp tục giảm mạnh 15.63%. Thanh khoản thị trường giảm 5.01%. CMBB1902 có khối lượng giao dịch nhiều nhất chiếm 18% thị trường.
- Các chứng quyền duy trì mức giá thị trường cao hơn so với mức giá lý thuyết. CMWG1904, CFPT1902, và CFPT1903 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMWG1902 và CFPT1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
MWG	122.40	4.79	2.25
TCB	22.65	3.19	2.22
VCB	81.90	3.02	0.99
VHM	88.00	1.27	0.54
VIC	122.40	0.74	0.53

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
MSN	76.5	-0.39	-0.20
ROS	26.6	-0.56	-0.04
REE	37.1	-0.13	-0.01
EIB	16.8	0.00	0.00
GMD	27.1	0.00	0.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG1903	25,800	95,000	122,400
CMWG1902	48,130	90,000	122,400
CFPT1902	96,981	45,140	56,800
CMWG1904	165,000	90,000	122,400
CMBB1902	26,300	21,800	23,300
CVNM1901	46,340	158,888	122,100
CFPT1903	56,154	45,140	56,800
CREE1901	41,330	37,550	37,100
CHPG1906	31,088	28,088	22,600
CHPG1902	168,888	41,999	22,600
CFPT1904	57,100	52,000	56,800
CVIC1901	150,688	140,888	122,400
CVRE1901	44,688	40,888	33,950
CMSN1901	98,488	88,888	76,500
CHPG1905	93,300	23,100	22,600
CHPG1904	98,800	23,100	22,600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	122.4	4.8%	0.7	2,356	13.6	7,893	15.5	5.2	49.0%	38.6%
PNJ	Bán lẻ	82.0	2.0%	1.0	793	3.3	4,727	17.3	4.5	49.0%	27.9%
BVH	Bảo hiểm	74.3	0.5%	1.3	2,264	0.3	1,505	49.4	3.4	25.6%	6.8%
PVI	Bảo hiểm	33.7	-0.6%	0.7	339	0.4	3,061	11.0	1.2	52.5%	10.7%
VIC	Bất động sản	122.4	0.7%	1.1	17,806	1.5	1,643	74.5	5.0	15.3%	8.3%
VRE	Bất động sản	34.0	0.0%	1.1	3,438	2.3	1,033	32.9	2.8	32.2%	8.8%
NVL	Bất động sản	61.8	0.2%	0.8	2,500	0.9	3,579	17.3	2.8	7.5%	17.8%
REE	Bất động sản	37.1	-0.1%	1.0	500	1.9	5,261	7.1	1.2	49.0%	18.1%
DXG	Bất động sản	16.6	1.5%	1.4	376	1.6	2,944	5.6	1.3	45.8%	27.0%
SSI	Chứng khoán	21.4	2.4%	1.3	472	2.6	1,997	10.7	1.2	57.6%	10.9%
VCI	Chứng khoán	32.8	1.5%	1.0	234	0.0	5,067	6.5	1.5	37.4%	24.7%
HCM	Chứng khoán	22.2	3.0%	1.4	294	1.6	1,434	15.4	1.6	56.1%	11.1%
FPT	Công nghệ	56.8	0.5%	0.8	1,675	5.3	4,349	13.1	2.9	49.0%	23.4%
FOX	Công nghệ	45.5	-0.4%	0.4	492	0.0	3,778	12.0	3.0	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	101.0	1.7%	1.5	8,405	1.1	6,066	16.7	4.3	3.7%	26.9%
PLX	Dầu khí	61.8	0.5%	1.5	3,200	0.5	3,350	18.5	3.6	13.3%	20.1%
PVS	Dầu khí	19.5	-1.0%	1.7	405	1.4	2,397	8.1	0.7	23.3%	10.0%
BSR	Dầu khí	8.9	2.3%	0.8	1,200	0.3	1,163	7.7	0.9	41.1%	11.0%
DHG	Dược	91.7	2.0%	0.5	521	0.0	4,616	19.9	3.9	54.3%	20.2%
DPM	Hóa chất	13.0	0.4%	0.7	221	0.1	853	15.2	0.7	19.5%	5.0%
DCM	Hóa chất	8.4	-0.4%	0.6	193	0.1	897	9.4	0.7	2.5%	7.3%
VCB	Ngân hàng	81.9	3.0%	1.3	13,207	5.0	4,729	17.3	4.0	23.9%	25.6%
BID	Ngân hàng	39.9	3.1%	1.5	5,923	3.9	2,091	19.1	2.5	3.3%	13.7%
CTG	Ngân hàng	20.9	3.5%	1.6	3,375	5.7	1,470	14.2	1.1	30.0%	7.8%
VPB	Ngân hàng	20.7	1.0%	1.2	2,211	2.6	2,989	6.9	1.3	23.2%	20.6%
MBB	Ngân hàng	23.3	0.9%	1.1	2,141	7.6	3,215	7.2	1.5	20.0%	21.7%
ACB	Ngân hàng	22.6	1.8%	1.1	1,593	1.3	3,438	6.6	1.5	44.3%	26.4%
BMP	Nhựa	50.2	0.0%	0.9	179	0.1	5,017	10.0	1.7	77.6%	17.1%
NTP	Nhựa	37.9	2.2%	0.3	147	0.0	4,490	8.4	1.4	21.0%	18.0%
MSR	Tài nguyên	17.7	-2.7%	1.2	692	0.1	732	24.2	1.3	2.0%	5.6%
HPG	Thép	22.6	0.2%	1.0	2,713	4.6	2,760	8.2	1.4	37.6%	19.9%
HSG	Thép	6.5	-1.4%	1.5	120	0.3	425	15.3	0.5	17.8%	3.3%
VNM	Tiêu dùng	122.1	0.1%	0.8	9,244	2.7	5,465	22.3	7.5	59.0%	35.0%
SAB	Tiêu dùng	264.0	1.1%	0.8	7,361	0.3	6,735	39.2	9.7	63.4%	27.1%
MSN	Tiêu dùng	76.5	-0.4%	1.2	3,888	1.4	3,304	23.2	2.9	40.3%	15.6%
SBT	Tiêu dùng	17.5	2.3%	0.5	400	1.0	542	32.3	1.6	5.9%	4.9%
ACV	Vận tải	74.6	4.3%	0.8	7,061	0.4	2,630	28.4	5.3	3.6%	19.7%
VJC	Vận tải	138.2	0.9%	1.1	3,148	3.5	9,850	14.0	5.3	19.1%	43.3%
HVN	Vận tải	34.2	0.0%	1.7	2,109	0.6	1,747	19.6	2.7	9.9%	13.4%
GMD	Vận tải	27.1	0.0%	0.8	350	0.5	1,888	14.4	1.3	49.0%	9.4%
PVT	Vận tải	18.2	2.5%	0.6	223	0.5	2,435	7.5	1.3	30.4%	17.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	87.8	1.3%	0.9	599	0.6	7,667	11.5	4.5	2.2%	44.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	19.5	-0.3%	0.8	380	0.3	1,327	14.7	1.3	13.3%	9.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.5	-0.3%	0.8	256	0.0	1,657	9.3	1.1	6.4%	11.7%
CTD	Xây dựng	95.5	1.0%	0.7	317	0.1	13,535	7.1	0.9	48.9%	13.4%
VCG	Xây dựng	26.5	0.4%	1.1	509	0.5	1,352	19.6	1.8	0.0%	9.9%
CII	Xây dựng	20.7	0.7%	0.5	223	0.3	387	53.4	1.0	52.2%	1.9%
POW	Điện	12.7	2.0%	0.6	1,288	0.4	820	15.4	1.2	14.7%	7.8%
NT2	Điện	25.0	-0.2%	0.6	313	0.2	2,241	11.2	1.8	21.9%	16.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	81.90	3.02	2.63	1.41MLN
BID	39.85	3.10	1.21	2.30MLN
VHM	88.00	1.27	1.09	361780.00
GAS	101.00	1.71	0.96	260180.00
VIC	122.40	0.74	0.89	278500.00

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.60	1.80	0.67	1.32MLN
SHB	6.30	1.61	0.11	3.72MLN
DGC	26.80	4.28	0.09	124500.00
SHS	7.30	8.96	0.09	1.30MLN
NVB	7.30	1.39	0.04	12700.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LGC	36.30	-6.92	-0.15	20.00
HNG	16.50	-2.65	-0.15	570730.00
MSN	76.50	-0.39	-0.10	432610.00
YEG	57.90	-6.31	-0.04	180690.00
VSH	18.55	-2.37	-0.03	4450.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	19.50	-1.02	-0.05	1.66MLN
PHP	11.00	-6.78	-0.03	20500.00
HUT	2.20	-4.35	-0.02	286300.00
TKC	16.20	-9.50	-0.01	100.00
IDV	37.00	-3.14	-0.01	1400.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CIG	2.14	7.00	0.00	19520.00
FRT	46.00	6.98	0.07	243920.00
VMD	21.50	6.97	0.01	20.00
VSI	23.05	6.96	0.01	430.00
HSL	9.84	6.96	0.00	1.29MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DPS	0.50	25.0	0.00	3500.00
DST	1.00	11.1	0.00	87500.00
KMT	8.90	9.9	0.00	100.00
QHD	17.20	9.6	0.01	300.00
MBG	18.40	9.5	0.03	36900.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTS	8.58	-8.72	-0.03	46090.00
VPS	10.70	-6.96	-0.01	20.00
LGC	36.30	-6.92	-0.15	20.00
FTM	5.30	-6.85	-0.01	666000.00
TTE	12.25	-6.84	-0.01	40.00

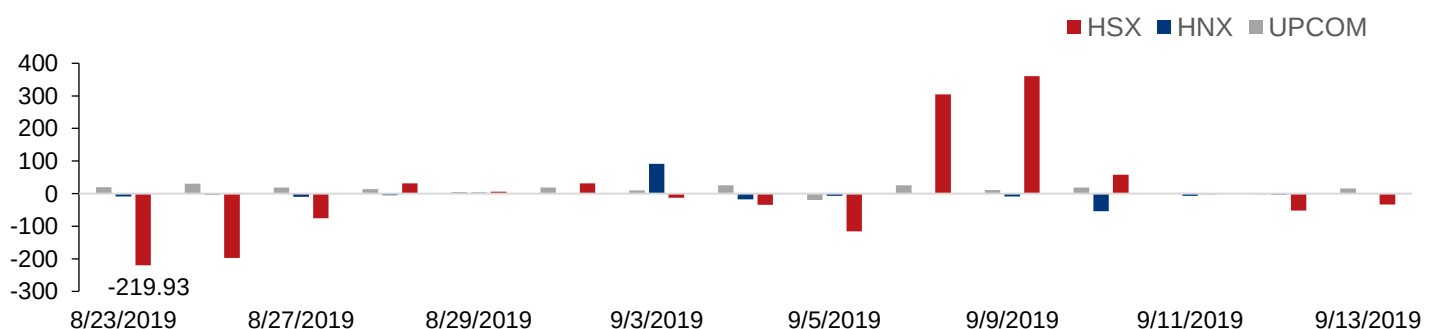
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HCC	13.40	-20.24	-0.01	27200.00
ACM	0.40	-20.00	-0.01	153200.00
NHP	0.50	-16.67	0.00	5200.00
HVA	0.90	-10.00	0.00	66000.00
DPC	14.50	-9.94	0.00	1300.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
2	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
3	Vĩ Mô & Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
4	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hồi ph	Phân tích vĩ mô		Click
5	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
6	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
7	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
8	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
9	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
10	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
12	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
13	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click
14	Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE	Phân tích vĩ mô		Click
16	Vĩ mô_Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE	Phân tích vĩ mô		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2018	Phân tích ngành		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2018	Phân tích ngành		Click
19	Vĩ mô_Tháng 07_Phân hóa sau mùa KQKD quý II	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô 2018M6_Ấn số từ các yếu tố bên ngoài	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	PAC	Hóa chất	Theo dõi	22/08/2018	30.1	28.5	27.6	3,705	7.4	2.0	Click
2	FPT	CNTT	Mua mạnh	22/08/2019	54.0	75.3	56.8	4,349	13.1	2.9	Click
3	GVR	Cao su	Mua	21/08/2019	16.5	19.2	13.7	649	21.1	1.2	Click
4	MWG	Bán lẻ	Mua	20/08/2019	117.9	171.4	122.4	7,893	15.5	5.2	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	9/8/2019	84.8	97.2	82.0	4,727	17.3	4.5	Click
6	VEA	Máy công nghiệp	Theo dõi	1/7/2019	58.0	61.4	52.5	5,276	10.0	2.8	Click
7	VSC	Cảng biển	Theo dõi	24/06/2019	31.8	34.6	28.6	4,234	6.7	1.0	Click
8	ACB	Ngân hàng	Mua	24/06/2019	28.6	32.7	22.6	3,438	6.6	1.5	Click
9	VIB	Ngân hàng	Mua	24/06/2019	16.6	21.6	17.6	3,181	5.5	1.5	Click
10	HSG	Thép	Theo dõi	24/06/2019	7.7	9.0	6.5	425	15.3	0.5	Click
11	FRT	Bán lẻ	Theo dõi	20/06/2019	56.0	N/a	46.0	4,314	10.7	3.2	Click
12	MSN	Thực phẩm	Theo dõi	20/06/2019	82.8	89.8	76.5	3,304	23.2	2.9	Click
13	SCS	Hàng không	Theo dõi	11/6/2019	159.9	167.0	157.1	7,716	20.4	10.5	Click
14	GMD	Cảng biển	Theo dõi	11/6/2019	26.3	28.9	27.1	1,888	14.4	1.3	Click
15	MWG	Bán lẻ	Mua	10/6/2019	88.3	132.1	122.4	7,893	15.5	5.2	Click
16	NLG	Bất động sản	Mua	24/05/2019	31.2	40.5	28.8	3,474	8.3	1.6	Click
17	BCC	Xi măng	Mua	17/05/2019	8.7	11.2	7.6	1,433	5.3	0.4	Click
18	VHC	Thủy sản	Mua	16/05/2019	92.8	108.5	79.7	18,865	4.2	1.6	Click
19	DRC	Cao su	Theo dõi	15/05/2019	22.4	25.1	22.9	1,295	17.7	1.8	Click
20	TNG	Dệt may	Theo dõi	8/5/2019	20.8	21.0	18.4	3,437	5.4	1.3	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SAB 2019Q3	22/8/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 277000 SAB hiện đang giao dịch ở mức 277,000 VND/CP với PE TTM là 44x và PB TTM là 10x , chúng tôi cho rằng giá hiện tại của SAB đang cao hơn mức PE và PB trung vị ngành trong khu vực lần lượt là 25.1x và 1.9x vì thế chúng tôi khuyến nghị cần thận trọng khi đầu tư cổ phiếu SAB. Ban Lãnh Đạo mới của SAB hiện đang tái cấu trúc toàn bộ bộ máy của công ty nên kì vọng SAB sẽ cải thiện lên trong 219-2020. Tuy nhiên, rủi ro có thể đến từ sự cạnh tranh khốc liệt với các đối thủ ngoại như Heineken ở khu vực thành thị. PE của SAB đang 44x khá cao so với mức trung vị của ngành trong khu vực là 25.1x.
Express GMD 2019Q3	16/8/2019	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 33350 ; Giá tại Publish 27000 BSC dự báo DT và LNST đạt lần lượt 3,016.5 tỷ đồng (+11.4% yoy) và 694.9 tỷ đồng (+15% yoy, đã loại trừ LNBT 2018), tương đương EPS FW là 1,972 VND/CP (đã loại trừ QKTPL). Cảng Nam Đình Vũ giai đoạn 1 khả năng vượt kế hoạch từ 382-400 ngàn TEUs khi có thêm 2 tàu hàng mới vào tháng 8-10/2019. Ngoài ra, giai đoạn 2 của cảng Nam Đình Vũ sẽ triển khai vào 2H2019. Dự án Gemalink sẽ hoàn thành vào Q2-Q3/2020 giúp tăng công suất ở khu vực Cái Mép Thị Vải.
Express VNM 2019Q3	16/8/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 138500 ; Giá tại Publish 120600 BSC dự báo VNM DTT và LNST 2019F đạt lần lượt 56,398 tỷ đồng (+7.2% yoy) và 11,165 tỷ đồng (+9% yoy), tương đương EPS fw 2019F là 5,792 đồng/cp , PE FW là 21x và PB fw là 6.9x. SCIC thoái vốn khỏi VNM trong 2020. VNM ra mắt nhiều sản phẩm mới đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng qua đó giúp tăng trưởng doanh thu. Tăng trưởng thị phần nội địa nhờ mở rộng điểm bán tăng độ bao phủ, chiến dịch marketing và khuyến mãi tốt giúp tăng nhận diện thương hiệu. Tuy nhiên, sữa nội địa bị cạnh tranh nhiều nếu các hãng sữa nước ngoại vào Việt Nam thông qua các hiệp định thương mại EVFTA.
Express MSN 2019Q3	16/8/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 82300 ; Giá tại Publish 75000 BSC dự báo KQKD MSN Doanh thu và LNST 2019F lần lượt đạt 42,215 tỷ đồng (+7.2% yoy) và 5,239 tỷ đồng (-6.8% yoy), nếu trừ đi lợi nhuận bất thường 2018 thì LNST 2019 tăng 22%, EPS FW 2019F đạt 4,302 VND/CP, PE FW = 17.4x và PB FW = 2.4x. Giá thịt heo phục hồi trở lại sau đợt dịch AFS trong 2H2019. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng ngành hàng tiêu dùng của Masan Consumer đang chậm hơn kỳ vọng. Thức ăn chăn nuôi dành cho heo tiếp tục giảm trong 6M2019 do ảnh hưởng của dịch AFS. Giá vonfram duy trì ở mức thấp khoảng 250-260 USD/MTU ảnh hưởng tới KQKD mảng Masan Resources.
Express HAH 2019Q3	22/8/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá tại Publish 15050 Chúng tôi đánh giá HAH tăng trưởng chủ yếu nhờ vào mảng vận tải biển khi các hoạt động giao thương của Việt Nam và Trung Quốc đang tăng lên và đồng thời HAH cũng đang mua thêm tàu mới nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh. Giá cước vận tải biển ở Việt Nam sẽ tốt hơn khi quy ước IMO có hiệu lực. HAH đầu tư mở rộng đội tàu vận chuyển container giúp trẻ hóa đội tàu và đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường biển ngày càng tăng. Tuy nhiên, tăng trưởng của mảng cảng Hải An sẽ không còn nhiều khi sản lượng container thông cảng đã đạt 100% công suất là 300,000 TEUs/năm và việc hoàn thành cầu Bạch Đằng làm khó khăn cho hãng tàu mới vào.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

